|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TƯ PHÁP | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1226/TCBC-BTP | *Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024* |

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ**

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

**ban hành trong tháng 02 năm 2024**

Trong tháng 02 năm 2024, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 18 văn bản quy phạm pháp luật. Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ Chính phủ ban hành, trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật[[1]](#footnote-1) do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 02 năm 2024, cụ thể như sau:

**I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH**

**Các Nghị định của Chính phủ:**

1. Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao;

2. Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

3. Nghị định số 15/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung và Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

4. Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ   
về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;

5. Nghị định số 18/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ;

6. Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;

7. Nghị định số 20/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác hàng không, sân bay và Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

8. Nghị định số 22/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và trang phục của Quân đội nhân dân Việt Nam và Nghị định số 61/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam;

9. Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

10. Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

**II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**1. Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế khu công nghệ cao và Điều 112 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Trước khi Luật Công nghệ cao ban hành, hành lang pháp lý về khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2003/NĐ-CP. Đến nay, nhiều quy định tại Nghị định số 99/2003/NĐ-CP đã hết hiệu lực do các quy định mới của pháp luật chuyên ngành về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, đất đai, thuế… Đồng thời, có nhiều vấn đề bất cập phát sinh từ thực tế triển khai cần được thể chế hóa thành các quy định pháp luật. Đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, từ khi Luật Công nghệ cao năm 2008 được ban hành đến nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về đầu tư, phát triển, quản lý khu dẫn đến nhiều vướng mắc trong hoạt động quản lý tại các ban quản lý và cơ quan quản lý nhà nước. Do đó, việc ban hành Nghị định số 10/2024/NĐ-CP là cần thiết để triển khai thực hiện các chính sách đối với khu nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ cao.

*-* Mục đích ban hành:

Nghị định số 10/2024/NĐ-CP được ban hành nhằm hoàn thiện chính sách pháp luật về khu công nghệ cao để thể chế hoá các chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư, huy động các nguồn lực của khu vực tư nhân và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển để thúc đẩy phát triển công nghệ cao trong xu thế phát triển chung của thế giới.

**c) Nội dung chủ yếu:**

Nghị định bao gồm 07 chương, 52 điều quy định về phương hướng xây dựng, phương án phát triển khu công nghệ cao; thành lập, mở rộng khu công nghệ cao; chính sách phát triển khu công nghệ cao; hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao; quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghệ cao.

- Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định về phương hướng xây dựng, phương án phát triển khu công nghệ cao; việc thành lập, mở rộng khu công nghệ cao; hoạt động tại khu công nghệ cao; cơ chế, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao (bao gồm: khu công nghệ cao quy định tại Điều 31 Luật Công nghệ cao và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 32 Luật Công nghệ cao).

- Về đối tượng áp dụng: Đối tượng áp dụng của Nghị định bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch, thành lập, đầu tư xây dựng, quản lý và hoạt động tại khu công nghệ cao.

- Về các quy định chính, nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó:

+ Về quy hoạch, thành lập, mở rộng: Quy định đồng bộ với pháp luật về quy hoạch, thay thế việc lập, điều chỉnh, bổ sung và phê duyệt quy hoạch phát triển khu công nghệ cao bằng quy định về phương hướng xây dựng, phương án phát triển khu công nghệ cao trong quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; quy định cụ thể điều kiện thành lập khu công nghệ cao tại Luật Công nghệ cao và cập nhật quy định của các pháp luật liên quan; quy định trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng khu công nghệ cao.

+ Về chính sách đầu tư, phát triển khu công nghệ cao: Chính sách hỗ trợ đầu tư kế thừa các quy định của Nghị định số 99/2003/NĐ-CP về đảm bảo đầu tư từ ngân sách nhà nước đối với hạ tầng kỹ thuật, các hoạt động nghiên cứu và phát triển, ươm tạo và đào tạo công nghệ cao và các chính sách hỗ trợ đầu tư phù hợp quy định pháp luật; bổ sung chính sách đối với phát triển hạ tầng xã hội nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào khu công nghệ cao; cụ thể hóa chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao đã được quy định tại Luật Công nghệ cao, Luật Đầu tư…; quy định việc lập và công bố danh mục các dự án thu hút đầu tư vào khu công nghệ cao theo từng thời kỳ,…

+ Về quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao: Quy định chung về quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao; trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quy định về phân cấp, ủy quyền của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho Ban quản lý khu công nghệ cao nhằm đảm bảo sự ổn định, tạo điều kiện thực hiện cơ chế hành chính “một cửa tại chỗ”, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong khu công nghệ cao, đồng thời phải phù hợp với năng lực, trình độ tổ chức của Ban quản lý khu công nghệ cao; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghệ cao được tổ chức thành 01 chương. Trong đó, quy định một cách hệ thống và đầy đủ các chức năng nhiệm vụ của 4 Ban quản lý khu công nghệ cao trong các lĩnh vực tài chính, quy hoạch và xây dựng, đất đai[[2]](#footnote-2) , đầu tư, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường, lao động, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, thanh tra, kiểm tra, giám sát… bám sát các quy định mới của các luật chuyên ngành có liên quan; quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghệ cao[[3]](#footnote-3) và thống nhất mô hình Ban quản lý khu công nghệ cao trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Về các quy định riêng đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bao gồm: Điều kiện liên quan đến quy hoạch, thành lập, mở rộng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; các hoạt động công nghệ cao, nguyên tắc và tiêu chí các dự án thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; trình tự, thủ tục và một số thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước liên quan đến khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

**2. Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Các hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của văn phòng đại diện tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Công Thương đã phối hợp với các bộ ngành, địa phương để thực hiện kiểm tra, giám sát và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến thành lập, hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn, cấp lại, chấm dứt hoạt động và thu hồi giấy phép).

Việc triển khai thực hiện thủ tục hành chính trong thời gian qua diễn ra thuận lợi và tạo được nhiều điều kiện cho các tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài đặt Văn phòng đại diện tại Việt Nam, góp phần đẩy mạnh sự hợp tác, hoạt động ngoại thương giữa Việt Nam và các nước. Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của Văn phòng đại diện còn nhiều hạn chế.

Thực hiện chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ căn cứ theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, Quyết định số 1015/QĐ-TTg bgày 30 tháng 8 năm 2022 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Công Thương được giao chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển hoạt động ngoại thương, theo đó các thủ tục hành chính: cấp, cấp lại, sửa đổi, gia hạn, chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam được phân cấp thẩm quyền giải quyết từ Bộ Công Thương về Sở Công Thương.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định thực hiện phân cấp công tác quản lý nhà nước đối với việc thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ trung ương về địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương nơi đặt trụ sở Văn phòng đại diện, giảm bớt gánh nặng chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, đồng thời đảm bảo tăng cường tính hiệu quả, chủ động, sát sao trong công tác quản lý nhà nước của chính quyền địa phương.

**c) Nội dung chủ yếu**: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương gồm 3 Điều:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

Điều 2. Bổ sung, thay thế và bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

Điều 3. Điều khoản thi hành

*Các quy định chủ yếu, các nội dung của VBQPPL, nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó:*

- Sửa đổi quy định về cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cấp, sửa đổi, gia hạn, cấp lại, chấm dứt và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam: Cơ quan cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện là Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tố chức xúc tiến thương mại nước ngoài dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện tại Việt Nam. Theo đó các thủ tục hành chính sửa đổi, gia hạn, cấp lại, chấm dứt và thu hồi Giấy phép sẽ do Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài đặt trụ sở Văn phòng đại diện của tại Việt Nam tiếp nhận, giải quyết. Đồng thời bổ sung thêm cách thức nộp hồ sơ trực tuyến các thành phần hồ sơ điện tử có giá trị pháp lý qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh;

- Bổ sung quy định về trình tự thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập trong trường hợp Văn phòng đại diện thay đổi địa điểm đặt trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác;

- Sửa đổi quy định về trách nhiệm thi hành của các bộ, cơ quan ngang bộ (sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 34 và khoản 4 Điều 34 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP), của chính quyền địa phương. Theo đó, chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân câp tỉnh) thực hiện công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động của các Văn phòng đại diện của tô chức xúc tiền thương mại nước ngoài trên địa bàn, Sở Công Thương có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung quản lý này và báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương trước ngày 28 tháng 02 hàng năm theo mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định. Bộ Công Thương sẽ thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác quản lý nhà nước của Sở Công Thương đối với hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam để đảm bảo tính xuyên suốt trong công tác quản lý nhà nước đối với nội dung này từ trung ương đến địa phương.

- Sửa đổi các mẫu từ mẫu 01 đến 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 28/2018/NĐ-CP để đảm bảo phù hợp với việc thực hiện phân cấp giải quyết thủ tục hành chính về cấp, sửa đổi, gia hạn, cấp lại, chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện từ Bộ Công Thương về Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đồng thời bổ sung mẫu số 09 về báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của Văn phòng đại diện; - Bãi bỏ điểm h khoản 2 Điều 26, điểm d khoản 3 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính cấp, sửa đổi, cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (giảm bớt tài liệu trong thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính).

**3. Nghị định số 15/2024/NĐ-CP ngày 16/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung và Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành (ngày 16 tháng 02 tháng 2024).

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

**-** Sự cần thiết ban hành:

Ngày 06/8/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách thủ tục hành chính trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023 tại Quyết định số 933/QĐ-TTg, trong đó giao Bộ Giao thông vận tải chủ trì thực thi phương án đơn giản hoá thủ tục hành chính, xây dựng theo trình tự thủ tục rút gọn để sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung và Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện 2 trong lĩnh vực hàng không dân dụng. Do đó, việc ban hành Nghị định số 15/2024/NĐ-CP ngày 16/02/2024 của Chính phủ là cần thiết.

**-** Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định số 15/2024/NĐ-CP ngày 16/02/2024 của Chính phủ để thực hiện theo chủ trương của Chính phủ tại Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 18/8/2017 thực hiện đơn giản hoá thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, giảm bớt thành phần hồ sơ cần khai báo khi thực hiện thủ tục hành chính, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả và bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Đồng thời để thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ và đẩy mạnh triển khai Đề án 06 của Chính phủ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, giảm bớt thành phần hồ sơ cần khai báo khi thực hiện thủ tục hành chính.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng).

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

*Nội dung cơ bản của Nghị định:*

Sửa đổi theo hướng bãi bỏ (lược bỏ) các trường thông tin của công dân đã có trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thay thế các trường thông tin (về giới tính, dân tộc, quốc tịch, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú…) bằng 03 trường thông tin: họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân/chứng minh nhân dân… trong đó, trường hợp các trường thông tin không cần thiết với cả người dân cũng như đối với cơ quan quản lý nhà nước thì lược bỏ; trường hợp các trường thông tin cần thiết để bảo đảm quản lý nhà nước đã có trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì không yêu cầu người dân cung cấp nhưng vẫn quy định trong văn bản để các đơn vị có cơ sở pháp lý khai thác thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cụ thể:

+ Thay thế Mẫu số 03, Mẫu số 06, Mẫu số 08, Mẫu số 09, Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ

+ Thay thế Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và thay thế Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ (đã được thay thế bởi Phụ lục II kèm theo Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ).

**4. Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 02 năm 2024.

**b)** **Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở pháp lý*

+ Ngày 09/01/2023, tại Kỳ họp bất thường lần thứ 2 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Khám bệnh, chữa bệnh, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024;

+ Ngày 03/3/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 172/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết gọn là Quyết định số 172/QĐ-TTg), trong đó giao: *“Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Y tế và các Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan dự thảo Nghị định về khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân”*, trình Chính phủ ban hành theo quy định.

*Cơ sở thực tiễn*

+ Hiện nay, trong lực lượng vũ trang có một số loại hình cơ sở y tế và hoạt động quốc phòng, an ninh mang tính đặc thù, cán bộ, nhân viên quân y tốt nghiệp đào tạo, khi ra trường được phân công thực hiện nhiệm vụ đảm bảo quân y tại các đơn vị trên tiền tuyến, ngoài kiến thức chuyên môn ngành ý còn phải có năng lực y học quân sự, ngoài ra lực lượng quân y được tổ chức, biên chế khác hệ thống dân y nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh,... nhưng đều chưa được điều chỉnh cụ thể tại Nghị định số 109/2016/NĐ-CP, Nghị định số 50/2019/NĐ-CP;

+ Quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 50/2019/NĐ-CP đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập.

- Mục đích ban hành:

Việc xây dựng, ban hành Nghị định về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 và kịp thời giải quyết những vướng mắc, bất cập nảy sinh trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 7 Chương, 54 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I - Quy định chung, gồm 06 Điều (từ Điều 1 đến Điều 06), quy định về: (1) phạm vi điều chỉnh; (2) đối tượng áp dụng; (3) giải thích từ ngữ; (4) người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; (5) quyền, nghĩa vụ của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và quyền, trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (6) Cơ sở dữ liệu về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong lực lượng vũ trang nhân dân; khai thác, sử dụng thông tin giải quyết thủ tục hành chính về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

- Chương II - Cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề và quản lý hoạt động của người hành nghề, gồm 11 Điều (từ Điều 07 đến Điều 18), quy định về: (07) các trường hợp cấp mới, cấp lại, gia hạn giấy phép hành nghề; (08) hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp mới giấy phép hành nghề; (09) hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề; (10) gia hạn giấy phép hành nghề; (11) trường hợp, điều kiện cấp điều chỉnh giấy phép hành nghề; (12) yêu cầu đối với văn bằng đào tạo chuyên khoa, chứng chỉ đào tạo kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh, tâm lý lâm sàng; (13) hồ sơ, thủ tục đề nghị và hình thức điều chỉnh giấy phép hành nghề; (14) quản lý giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; (15) điều kiện, nguyên tắc, trình tự đăng ký hành nghề; (16) thực hành khám bệnh, chữa bệnh; (17) kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

- Chương III. Cấp mới, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động, gồm 10 Điều (từ Điều 18 đến Điều 27), quy định về: (18) điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (19) điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện; (20) điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh xá; (21) điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám đa khoa; (22) điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám chuyên khoa; (23) điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với Tổ quân y, Tổ y tế Công an; (24) điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với quân y, y tế cơ quan, đơn vị; phòng khám có người chịu trách nhiệm chuyên môn có phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; (25) hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động; (26) trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động; (27) quản lý giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

- Chương IV. Đình chỉ hành nghề; đình chỉ hoạt động chuyên môn; thu hồi giấy phép hành nghề và xử lý sau thu hồi giấy phép hành nghề; thu hồi giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, gồm 07 Điều (từ Điều 28 đến Điều 35), quy định về: (28) thủ tục đình chỉ hành nghề người khám bệnh, chữa bệnh; (29) xử lý sau đình chỉ người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; (30) trường hợp, thủ tục đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động chuyên môn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (31) xử lý sau đình chỉ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (32) hồ sơ, thủ tục cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động sau khi bị đình chỉ; (33) thủ tục thu hồi giấy phép hành nghề; (34) xử lý sau khi thu hồi giấy phép hành nghề; (35) trình tự thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Chương V. Phân cấp chuyên môn kỹ thuật; đánh giá chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, gồm 02 Điều (Điều 36,37), quy định về: (36) quy định, tiêu chí phân cấp chuyên môn kỹ thuật và hồ sơ, thủ tục xếp cấp chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (37) đánh giá và chứng nhận chất lượng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Chương VI. Hướng dẫn thực hiện các quy định về lộ trình và chuyển tiếp liên quan đến giấy phép hành nghề, gồm 16 Điều (từ Điều 38 đến Điều 53), quy định về: (38) chuyển tiếp đối với việc thực hành, chứng chỉ hành nghề và chuyển đổi chứng chỉ hành nghề đã được cấp theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12; (39) quy định chuyển tiếp đối với giấy phép hoạt động; (40) thẩm quyền cấp mới, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp; (41) các trường hợp cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp; (42) yêu cầu đối với văn bằng đào tạo chuyên khoa, chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản, chứng chỉ đào tạo kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh, tâm lý lâm sàng; (43) điều kiện văn bằng, chứng chỉ và thực hành để cấp phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp; (44) điều kiện về thực hành khám bệnh, chữa bệnh để cấp mới giấy phép hành nghề; (45) hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong giai đoạn chuyển tiếp; (46) hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn giấy phép hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong giai đoạn chuyển tiếp; (47) trường hợp, điều kiện cấp điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp; (48) hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong giai đoạn chuyển tiếp; (49) thủ tục cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong giai đoạn chuyển tiếp; (50) đình chỉ và xử lý sau đình chỉ người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong giai đoạn chuyển tiếp; (51) thu hồi và xử lý sau thu hồi giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp; (52) quy định về phân cấp chuyên môn kỹ thuật trong giai đoạn chuyển tiếp.

- Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 02 Điều (Điều 54,55), quy định về: (54) hiệu lực thi hành; (55) trách nhiệm thi hành.

*Nội dung cơ bản của Nghị định:*

Hình thức tổ chức cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, bao gồm:

- Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, phân viện, viện nghiên cứu có giường bệnh;

- Bệnh xá, đội điều trị, tàu vận tải kiêm quân y, tàu quân y, trung tâm nghiên cứu có giường bệnh, trung tâm an điều dưỡng có giường bệnh, trung tâm y tế có giường bệnh (gọi chung là bệnh xá);

- Phòng khám chuyên khoa, phòng khám bác sỹ chuyên khoa, phòng khám y học cổ truyền, phòng khám, tư vấn và điều trị dự phòng, phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp của cơ quan, đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên (gọi chung là phòng khám chuyên khoa);

- Tổ quân y, tổ y tế của cơ quan, đơn vị;

- Quân y, y tế cơ quan, đơn vị; phòng khám có người chịu trách nhiệm chuyên môn với phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.

**5. Nghị định số 18/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2024.

Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ; Nghị định số 60/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Các giải thưởng về khoa học và công nghệ đã triển khai, công bố kế hoạch tổ chức xét tặng giải thưởng trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành liên quan đến giải thưởng đó cho đến khi hoàn thành công tác xét tặng giải thưởng.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ quy định tại Nghị định số 74/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 60/2019/NĐ-CP. Các Nghị định này là cơ sở pháp lý quan trọng để tặng Giải thưởng cho tác giả hoặc đồng tác giả của công trình, cụm công trình xuất sắc về khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, Nghị định số 74/2014/NĐ-CP và Nghị định số 60/2019/NĐCP chưa có quy định về: truy tặng; thời hạn thực hiện công tác tổ chức xét tặng các giải thưởng; thủ tục, quy trình xét tặng đối với giải thưởng về khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương,… Bên cạnh đó, sau gần 10 năm triển khai thực hiện, Nghị định số 74/2014/NĐ-CP đã bộc lộ những bất cập, vướng mắc (nguyên tắc, hồ sơ, trách nhiệm và tỷ lệ phiếu của Hội đồng,... ) chưa phù hợp với thực tiễn triển khai công tác xét tặng giải thưởng. Do đó, việc ban hành Nghị định số 18/2024/NĐ-CP là cần thiết để bảo đảm tính khả thi, đồng bộ trong hệ thống pháp luật và để thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Điều 68 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 917/QĐ-TTg ngày 01/8/2022.

- Mục đích ban hành:

Nghị định số 18/2024/NĐ-CP được ban hành là cơ sở để xem xét, đánh giá về giá trị khoa học, mức độ ảnh hưởng, tác động, hiệu quả của các công trình nghiên cứu về khoa học và công nghệ. Đồng thời, việc tặng Giải thưởng để vinh danh các cá nhân (tác giả, nhà khoa học) của công trình có giá trị cao về khoa học nhằm thúc đẩy việc nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật,…để nâng cao năng suất lao động góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định số 18/2024/NĐ-CP bao gồm 05 chương, 31 điều quy định về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ; giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ; giải thưởng của tổ chức, cá nhân về khoa học và công nghệ.

- Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định về đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét tặng hoặc truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ quy định tại Điều 68, Điều 69 và Điều 70 Luật Thi đua, khen thưởng; đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét tặng giải thưởng của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về khoa học và công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Khoa học và Công nghệ; việc đặt và tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) về khoa học và công nghệ quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Khoa học và Công nghệ.

- Về đối tượng áp dụng: Đối tượng áp dụng Nghị định bao gồm: (1) Tác giả, đồng tác giả là người Việt Nam, người nước ngoài có công trình hoặc cụm công trình khoa học và công nghệ được đề nghị xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam được nhận giải thưởng của tổ chức, cá nhân về khoa học và công nghệ; (2) Tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam; (3) Cơ quan nhà nước, 6 người có thẩm quyền và các tổ chức, cá nhân thực hiện xét tặng các giải thưởng về khoa học và công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Về các quy định chính, nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó:

+ Về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ: quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục xét tặng, quyền và trách nhiệm của tác giả công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 78/2014/NĐ-CP và Nghị định số 60/2019/NĐ-CP. Đồng thời, bổ sung quy định: điều kiện đối với tác giả công trình để phù hợp với quy định Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022; thời gian Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo kế hoạch và thời hạn xét tặng Giải thưởng; “Tổ công tác giúp việc Hội đồng Giải thưởng cấp Nhà nước”; thời hạn hoàn thành công tác tổ chức xét tặng của Hội đồng các cấp; chỉnh lý quy định nộp hồ sơ đối với người nước ngoài có công trình đề nghị xét tặng; nguyên tắc hoạt động, trách nhiệm của thành viên Hội đồng các cấp; trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức ở trung ương hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan về việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước đối với tác giả công trình để phù hợp quy định của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.

+ Về giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ: Quy định tổ chức xét tặng giải thưởng, điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ kế thừa nội dung quy định tại Nghị định số 78/2014/NĐ-CP và Nghị định số 60/2019/NĐ-CP. Đồng thời, bổ sung quy định: điều kiện đối với công trình và tác giả; quy trình, thủ tục xét tặng giải thưởng; nguyên tắc, hoạt động của Hội đồng xét tặng giải thưởng; quyền lợi và trách nhiệm của tác giả được tặng giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ.

+ Về Giải thưởng của tổ chức, cá nhân về khoa học và công nghệ: Quy định về thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam kế thừa quy định tại Nghị định số 78/2014/NĐ-CP và Nghị định số 60/2019/NĐ-CP. Đồng thời, bổ sung quy định về số bộ hồ sơ (01 bộ) và cách thức nộp hồ sơ để bảo đảm yêu cầu về kiểm soát thủ tục hành chính trong quy trình thực hiện đặt và tặng giải thưởng.

- Về danh mục phụ lục kèm theo: Phụ lục kèm theo Nghị định bao gồm 11 mẫu áp dụng cho hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ; phiên họp của Hội đồng xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ; hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ; hồ sơ đăng ký đặt và tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân về khoa học và công nghệ.

**6. Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2024.

- *Quy định chuyển tiếp*

+ Vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước đã được cơ quan nhà nước có  
thẩm quyền chấp thuận hoạt động tại vùng 1 trước ngày Nghị định này có hiệu  
lực thì tiếp tục được hoạt động theo thời hạn ghi trên văn bản chấp thuận.

+ Vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước đã được cơ quan nhà nước có  
thẩm quyền công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng 2 trước ngày Nghị định này  
có hiệu lực thì tiếp tục được hoạt động theo thời hạn ghi trên quyết định công bố  
mở, cho phép hoạt động.

+ Trường hợp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến  
hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (chấp thuận hoạt động vui chơi giải trí dưới  
nước vùng 1; công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng 2; đóng, không cho phép  
hoạt động tại vùng 2; đăng ký phương tiện lần đầu; đăng ký lại phương tiện; cấp  
lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện; xóa đăng ký phương tiện) đã gửi đến  
cơ quan có thẩm quyền đúng quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì  
tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định tại Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của  
phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước.

+ Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu Sở Giao thông vận tải chưa  
thực hiện được các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này thì  
có văn bản đề nghị Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Cục Hàng hải Việt  
Nam tiếp tục thực hiện. Kể từ ngày 01/01/2025, Sở Giao thông vận tải thực hiện  
việc chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng 1 theo quy định  
tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

+ Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện  
chưa thực hiện được các nhiệm vụ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 của Nghị  
định này thì có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Giao thông vận tải  
tiếp tục thực hiện. Kể từ ngày 01/01/2025, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện  
việc thỏa thuận, công bố mở, đóng vùng 2, đóng, không cho phép hoạt động tại  
vùng 2 theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 của Nghị định này.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định nhằm thực hiện Quyết định số 1015/QĐ-  
TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp  
trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, trong đó, cần sửa đổi, bổ sung các quy định tại Nghị định số  
48/2019/NĐ-CP nhằm phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cục Đường thủy  
nội địa, Cục Hàng hải Việt Nam và Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh về Sở Giao thông vận tải đối với thủ tục chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải; Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ UBND cấp tỉnh về UBND cấp huyện đối với các nhóm các thủ tục: Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu; Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước; Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước; Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước.

Bên cạnh đó, thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của  
Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định  
danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025,  
tầm nhìn đến năm 2030 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng  
Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về  
dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn  
2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và  
những năm tiếp theo trong đó giao các bộ, ngành. Theo đó, Nghị định sửa đổi, bổ  
sung thủ tục hành chính theo hướng: Cắt giảm thông tin phải khai báo tại các mẫu  
đơn, mẫu tờ khai đối với thủ tục đăng ký lại (Mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị  
định số 48/2019/NĐ-CP) và thủ tục xóa đăng ký phương tiện phục vụ vui chơi  
giải trí dưới nước (Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 48/2019/NĐ-CP)  
do những thông tin này cơ quan có thẩm quyền đã có khi thực hiện đăng ký lần  
đầu; Cắt giảm giấy tờ phải nộp (02 ảnh màu có kích thước 10x15cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi) trong thành phần hồ sơ đăng ký lần  
đầu (quy định tại Điều 20 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP).

Ngoài ra, Nghị định bổ sung hình thức nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công  
trực tuyến để tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện  
tử; bổ sung quy định về phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước được  
miễn đăng ký.

Vì những lý do trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều  
của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP là cần thiết nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân  
quyền trong quản lý nhà nước phù hợp với Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày  
30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời cắt giảm thông tin, thành phần hồ  
sơ mà tổ chức, cá nhân phải cung cấp trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính  
liên quan đến hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước đảm bảo phù hợp với chỉ đạo  
của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ- CP  
ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện  
phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

*Nội dung cơ bản của Nghị định:*

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 và khoản 2 Điều 10 theo hướng: Phân  
cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Cục Đường thủy nội địa Việt  
Nam, Cục Hàng hải Việt Nam về Sở Giao thông vận tải thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 11, Điều 12, Điều 13 theo hướng: Phân cấp thẩm  
quyền giải quyết thủ tục hành chính từ UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung  
ương về UBND cấp huyện.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 14 theo hướng bổ sung quy định về đối tượng được  
miễn đăng ký đối phương tiện vui chơi giải trí dưới nước.

- Sửa đổi, bổ sung các Điều 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25 theo hướng: Phân cấp  
thẩm quyền giải quyết thủ tục đăng ký, đăng ký lại, cấp lại đăng ký, xóa đăng ký  
phương tiện từ UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về UBND cấp  
huyện. Cắt giảm thành phần hồ sơ (ảnh màu có kích thước 10x15cm chụp toàn bộ  
mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi). Bổ sung hình thức gửi hồ sơ qua cổng  
dịch vụ công trực tuyến đối với các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số  
48/2019/NĐ-CP.

**7. Nghị định số 20/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác hàng không, sân bay và Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2024.

- Điều khoản chuyển tiếp:

+ Các Giấy chứng nhận đã được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định  
của pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có  
giá trị cho đến khi được cấp lại, sửa đổi, bổ sung hoặc bị thu hồi theo quy định  
của pháp luật.

+ Đối với hồ sơ các thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp  
nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm  
quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm  
pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định nhằm thực hiện và cụ thể hoá phương án  
phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ,  
cơ quan ngang bộ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số  
1015/QĐ-TTg và Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2021 của Chính phủ về  
đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước. Theo đó, căn cứ quan  
điểm chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và các nhiệm vụ, giải pháp đặt ra trong  
Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của  
Đảng (ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-CP), để phát huy các kết quả đạt  
được, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong phân cấp, phân quyền, việc đẩy  
mạnh phân cấp, phân quyền cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ đặt ra.  
Bên cạnh đó, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định nhằm thực hiện Quyết định  
số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề  
án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ  
chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Triển khai  
việc rà soát các quy định của pháp luật, đề xuất sửa đổi kịp thời các quy định chưa  
rõ ràng nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh  
nghiệp hoạt động tại cảng hàng không, sân bay; Hoàn thiện hệ thống pháp luật  
trong lĩnh vực hàng không đảm bảo đầy đủ, đồng bộ, thống nhất nhằm phân định  
rõ nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền trách nhiệm của các cấp: Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng không Việt Nam, các cảng vụ hàng không trong công tác quản lý nhà nước chuyên ngành hàng không; Hoàn thiện chính sách pháp luật để tăng cường phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính để điều chỉnh thẩm quyền giải quyết; đơn giản hoá thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí và tăng cường chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan quản lý Nhà nước để nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 3, khoản 6 Điều 51, Điều 52, Điều 60,  
điểm b khoản 2 Điều 61, khoản 3, khoản 6 Điều 67

- Thay thế các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 05, Mẫu số 06,  
Mẫu số 08 và Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định  
05/2021/NĐ-CP bằng các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 05, Mẫu số  
06, Mẫu số 08 và Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định.

- Bổ sung Mẫu số 8a, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12 quy định tại Phụ  
lục ban hành kèm theo Nghị định này.

- Thay thế cụm từ “Cục Hàng không Việt Nam” thành “Cảng vụ hàng  
không” tại khoản 2, khoản 3 Điều 53.

- Thay thế cụm từ “phương án dự phòng” thành “phương án dự phòng về  
người và phương tiện, trang thiết bị” tại khoản 2 Điều 69.

- Thay thế cụm từ "Bản sao" thành "Bản sao hoặc bản sao điện tử" tại khoản  
1 Điều 43; khoản 4 Điều 49; khoản 5 Điều 50; điểm b khoản 4, khoản 5, điểm c  
khoản 9 Điều 51; khoản 2 Điều 53; khoản 6 Điều 55; điểm c khoản 2 7 Điều 56;  
điểm c khoản 1, điểm b khoản 4 Điều 57; điểm c, điểm d khoản 1, điểm a khoản  
4, điểm a khoản 6, điểm b và điểm c khoản 7 Điều 59 đã được sửa đổi, bổ sung  
bởi Điều 3 Nghị định số 64/2022/NĐ-CP.

- Bổ sung cụm từ "Bản sao hoặc bản sao điện tử" vào trước thành phần hồ  
sơ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 57.

- Bổ sung cụm từ "Bản sao hoặc bản sao điện tử" vào trước thành phần hồ  
sơ quy định tại điểm c khoản 4, điểm b khoản 9 Điều 51; điểm b khoản 1 Điều 55;  
điểm b khoản 2 Điều 56 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 3 Nghị định số  
64/2022/NĐ-CP.

Điều 2. Bãi bỏ một số điều của Nghị định số 64/2022/NĐ-CP  
Bãi bỏ điểm c khoản 5; khoản 6; điểm a khoản 7; điểm a, điểm b khoản 10;  
khoản 13; bãi bỏ cụm từ “khoản 1 Điều 52” và “khoản 1 Điều 60” tại khoản 12  
Điều 3.

Điều 3. Điều khoản thi hành

**8. Nghị định số 22/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và trang phục của Quân đội nhân dân Việt Nam và Nghị định số 61/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 02 năm 2024.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

*Cơ sở chính trị*

Những năm gần đây Quân đội các nước ASEAN đang trên đà phát triển; cùng với sự phát triển của đất nước, Quân đội nhân dân Việt Nam đang thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ Quân đội đã xác định: “Đến năm 2025 cơ bản hoàn thành việc điều chỉnh tổ chức, biên chế theo hướng tinh, gọn, mạnh; đến năm 2030 một số quân chủng, binh chủng, lực lượng hiện đại, phấn đấu từ năm 2030 xây dựng Quân đội hiện đại…”; trong đó, chính quy về mang mặc là yếu tố không thể tách rời. Trước những yêu cầu, đặc thù của hoạt động quân sự, quốc phòng, mục tiêu xây dựng Quân đội trong giai đoạn cách mạng mới, từng bước hiện đại và hội nhập quốc tế; Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo cải tiến Lễ phục K08 nhằm khắc phục một số hạn chế bất cập, hạn chế, đáp ứng yêu cầu xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới.

*Cơ sở pháp lý*

- Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2008, năm 2014); Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2015, ngày 01/7/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82/2016/NĐ-CP quy địnhquân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và trang phục của Quân đội nhân dân Việt Nam (viết gọn là Nghị định số 82/2016/NĐ-CP); căn cứ Luật Cảnh sát biển Việt Nam năm 2018, ngày 10/7/2019 Chính phủ ban hành Nghị định số 61/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam (viết gọn là Nghị định 61/2019/NĐ-CP)

*Cơ sở thực tiễn*

**-** Lễ phục của Quân đội nhân dân Việt Nam (QĐNDVN) thuộc trang phục của QĐNDVN được mang mặc trong các ngày Lễ lớn, các sự kiện trong đại của đất nước và của Quân đội; là hình ảnh thân thương của “Bộ đội Cụ Hồ” trong lòng Nhân dân và bè bạn quốc tế. Trang phục dự Lễ của Quân đội tuy đã đáp ứng được yêu cầu, song còn có một số hạn chế, bất cập đó là:

+ Màu sắc và kiểu dáng Lễ phục K08 cơ bản giống quân phục thường dùng; đặc biệt, Lễ phục mùa đông cấp tá, cấp úy chỉ khác ve cổ áo thùa khuyết đeo cành tùng đơn; do vậy, trong sử dụng chưa phân biệt được Lễ phục với quân phục thường dùng;

+ Lễ phục mùa hè nam thiết kế áo ngắn tay, cổ áo mở sâu, khi mang mặc tham dự các buổi lễ, các sự kiện và làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng chưa bảo đảm lịch sự, trang trọng;

+ Lễ phục mùa hè nữ sử dụng váy, đi ghệt cao cổ tạo cảm giác gò bó, không thuận tiện trong sử dụng, tham gia các sự kiện và thực hành các động tác điều lệnh đội ngũ của quân nhân. Mũ của nữ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp (mũ mềm) chưa thống nhất với mũ của nam sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp (mũ cứng).

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và trang phục của Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2019/NĐ-CP ngày 10/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam.

- Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp.

- Điều 4. Hiệu lực thi hành.

- Điều 5. Trách nhiệm thi hành.

*Nội dung cơ bản của Nghị định:*

Nghị định số 22/2024/NĐ-CP sửa đổi quy định về: Trang phục dự lễ của nam sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, học viên là sĩ quan và học viên đào tạo sĩ quan; Trang phục dự lễ của nữ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, học viên là sĩ quan và học viên đào tạo sĩ quan; Lễ phục của nam sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, học viên là sĩ quan và học viên đào tạo sĩ quan Cảnh sát biển Việt Nam; Lễ phục của nữ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, học viên là sĩ quan và học viên đào tạo sĩ quan Cảnh sát biển Việt Nam.

**9. Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 27 tháng 02 năm 2024).

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Trên cơ sở Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV và thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 về việc ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ ban hành Nghị định.

**c) Nội dung chủ yếu:**

Nghị định gồm 10 Chương, 67 điều, cụ thể: những quy định chung; quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ, hai giai đoạn một túi hồ sơ; quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án cần xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm; phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu; triển khai thực hiện dự án đầu tư kinh doanh; nội dung thẩm định và trách nhiệm thẩm định, phê duyệt trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư; xử lý tình huống và kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; lựa chọn nhà đầu tư qua mạng và điều khoản thi hành.

**10. Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 27 tháng 02 năm 2024).

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Trên cơ sở Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV và thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 về việc ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ ban hành Nghị định.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 12 Chương và 135 Điều, cụ thể: những quy định chung, quy trình đấu thầu rộng rãi, hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ, hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ; quy trình đấu thầu rộng rãi, hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn; quy trình chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh mua sắm trực tiếp, tự thực hiện, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu có sự tham gia của cộng đồng; quy trình mua sắm tập trung, mua sắm thuộc dự toán mua sắm, mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; lựa chọn nhà thầu qua mạng; hợp đồng; kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu và xử lý vi phạm trong đấu thầu; nội dung, trách nhiệm thẩm định trong lựa chọn nhà thầu; điều khoản chuyển tiếp.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 02 năm 2024 Bộ Tư pháp xin thông báo./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Bộ trưởng (để báo cáo);  - Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);  - Văn phòng Chính phủ (để biết);  - Bộ Giao thông vận tải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thanh tra Chính phủ (để biết);  - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);  - Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);  - Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);  - Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);  - Lưu: VT, VP (TT). | **TL. BỘ TRƯỞNG**  **CHÁNH VĂN PHÒNG**  **Đỗ Xuân Quý** |

1. Chưa bao gồm văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ: Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Y tế; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. [↑](#footnote-ref-1)
2. Một số thẩm quyền về đất đai của Ban quản lý khu công nghệ cao được xây dựng trên cơ sở quy định tại Luật

   Đất đai 2013, do đó sau khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực vào ngày 01/01/2025, một số thẩm quyền sẽ có

   sự điều chỉnh để áp dụng theo quy định hiện hành. [↑](#footnote-ref-2)
3. Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2014 về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có quy định về cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghệ cao. [↑](#footnote-ref-3)